

Bản án số: 13/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 27-4-2022.

“V/v Ly hôn, chia tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ, TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Lô.
2. Bà Nguyễn Thị Kim Xuân.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trương Thị Luyến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Trụ tham gia phiên tòa:**
Ông Nguyễn Văn Hải- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số 49/2021/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 4 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản”. Theo Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Hoàng Á, sinh năm: 19xx.

Địa chỉ: Số x ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh L.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 19xx.

Địa chỉ: Số xx Nguyễn Văn T, Khu phố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh L.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 19xx.

Địa chỉ: Số xx Nguyễn Văn T, Khu phố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh L.

3.2 Ông Phạm Hoàng T, sinh năm 19xx.

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh L.

3.3 Ông Lê Quốc T1, sinh năm 19xx

3.4 Bà Võ Thị T2, sinh năm 19xx.

3.5 Bà Lê Thị Xuân M, sinh năm 19xx.

3.6 Ông Lê Quốc D, sinh năm 19xx.

3.7 Bà Lê Thị Xuân Đ, sinh năm 19xx.

Địa chỉ: Số xx Nguyễn Văn Đ, phường xx, Quận B, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp cho bà Võ Thị T2, bà Lê Thị Xuân M, ông Lê Quốc D, bà Lê Thị Xuân Đ: Ông Lê Quốc T1, sinh năm 19xx (văn bản ủy quyền ngày 11/3/2022).

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Hoàng Á trình bày: Do quen biết, ông và bà Nguyễn Thị A sống chung năm 19xx, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 30/12/20xx.

Sau khi cưới, vợ chồng sống tại số xx, ấp T, xã Đ, huyện T đến năm 1995 thì sống riêng tại thị trấn T, huyện T. Vợ chồng sống chung do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi nhau nên vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ 2016 cho đến nay.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị A.

Nuôi con chung: Vợ chồng có con chung tên Phạm Hoàng T, sinh ngày 04/5/19xx và Phạm Quốc H, sinh ngày 31/5/19xx. Con chung đã trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chia tài sản chung: Năm 2009, ông và bà A có xây nhà cấp 4 trên thửa đất số 25 tờ bản đồ 2D của ông Lê Học S (cậu của bà A). Nhà chính có kết cấu cột bê tông, mặt trước có tô dán, vách tường hai bên có tô mặt ngoài, mặt trong không có tô, mái tole, xà gồ gỗ, nền đất. Nhà phụ xà gồ gỗ, vách tường chưa tô, có nhà vệ sinh bên trong.

Từ năm 2016 ông về sống tại địa chỉ số xx, ấp T, xã Đ cho đến nay và bà A là người quản lý trực tiếp nhà này.

Khi xây nhà, bà Nguyễn Thị Đ có cho số tiền 5.000.000đ để xây nhà, ông đồng ý trả số tiền của bà Đ đã cho, giá trị sửa chữa nhà cho bà A là 46.523.000đ, số tiền còn lại ông yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ theo chứng thư thẩm định giá là 202.381.000đ : 2 = 101.190.500đ. Ông yêu cầu nhận giá trị, giao nhà cho bà A quản lý sử dụng.

Nghĩa vụ trả nợ: Không có.

Bị đơn bà Nguyễn Thị A trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Phạm Hoàng Á về thời gian chung sống, quá trình chung sống, con chung và mâu thuẫn vợ chồng. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Áy.

Nuôi con chung: Vợ chồng có con chung tên Phạm Hoàng T, sinh ngày 04/5/19xx và Phạm Quốc H, sinh ngày 31/5/19xx. Con chung đã trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chia tài sản chung: Năm 2001, ông Lê Học S có cho bà và ông Á sống tại căn nhà cất trên thửa đất số 25 tờ bản đồ số 2D tọa lạc thị trấn T. Ngày 01/01/2001, bà có viết cam kết với ông S là khi nào ông S lấy lại đất, bà sẽ di dời tài sản và trả lại đất vô điều kiện.

Năm 2009, bà và ông Á có xây dựng nhà cấp 4 trên thửa đất này có kết cấu như lời trình bày của ông Á nhưng giá trị nhà bà và ông Á xây dựng tại thời điểm năm 2009 là 96.000.000đ.

Đến năm 2018, bà có tiến hành tô dán với giá trị là 46.180.000đ. Hiện nay, bà đang quản lý sử dụng căn nhà này. Bà đồng ý chia giá trị căn nhà này, bà yêu cầu ông Á hoàn trả cho bà số tiền sửa nhà là 46.523.000đ và $\frac{1}{2}$ số tiền 207.381.000đ. Bà yêu cầu giao nhà cho ông Á quản lý sử dụng.

Nghĩa vụ trả nợ: Khi xây nhà bà Nguyễn Thị Đ có cho bà và ông Á vay số tiền 5.000.000đ nên bà đồng ý trả lại bà Đ $\frac{1}{2}$ số tiền 5.000.000đ. Bà và ông Á có vay của Phạm Hoàng T số tiền 18.000.000đ để xây nhà nên bà đồng ý trả cho Hoàng T $\frac{1}{2}$ số tiền 18.000.000đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ có đơn xin vắng mặt nhưng tại bản tự khai bà Diệu có ý kiến: Năm 2009 bà có cho ông Áy và bà Anh vay số tiền 5.000.000đ để mua bộ đòn tay cất nhà. Nay bà yêu cầu ông Áy, bà Anh trả số tiền 5.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hoàng T có đơn xin vắng mặt nhưng tại đơn khởi kiện ngày 24/11/2021 có nội dung: Năm 2009 ông có cho ông Â và bà A vay số tiền 18.000.000đ để cất nhà. Do cho cha mẹ vay tiền nên không có làm giấy nợ. Nay ông yêu cầu ông Â, bà A trả số tiền 18.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Quốc T1 đồng thời đại diện cho bà Võ Thị T2, bà Lê Thị Xuân M, ông Lê Quốc D, bà Lê Thị Xuân Đ vắng mặt nhưng tại biên bản hòa giải ngày 15/3/2022 có ý kiến: Ông là con của ông Lê Học S và bà Võ Thị T2. Ông Sĩ mất năm 2014. Ông Sĩ và bà T2 có 4 người con là Lê Quốc D, Lê Thị Xuân M, Lê Quốc T1, Lê Thị Xuân Đ.

Năm 2001 ông S có nhờ bà A quản lý (trông giữ đất) thửa đất số 25 tờ bản đồ số 2D tọa lạc thị trấn Tân Trụ và có cho gia đình bà A sống tại căn nhà lá do ông S cất trên phần đất. Bà A có cam kết khi gia đình ông có yêu cầu lấy lại đất thì phải trả đất, di dời hết tài sản trả lại đất. Bà A, ông Â không hỏi ý kiến của ông S cũng như các con ông S khi xây nhà kiên cố như hiện nay nên khi lấy lại đất ông sẽ không bồi thường tài sản trên đất cho ông Â, bà A.

Tại phiên tòa: Các đương sự trình bày đã cung cấp đủ các chứng cứ, không cung cấp chứng cứ gì thêm đồng thời vẫn giữ ý kiến và yêu cầu của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An phát biểu:

- Về hình thức: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách các đương sự, giải quyết vụ án đúng thời hạn quy định. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng đã tuân theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung:

Về hôn nhân: Cho ông Phạm Hoàng Â ly hôn với bà Nguyễn Thị A.

Nuôi con chung: Ông Â và bà A có con chung tên Phạm Hoàng T, sinh ngày 04/5/19xx và Phạm Quốc H, sinh ngày 31/5/19xx. Con chung đã trưởng thành, ông Â và bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Giao cho bà A được quản lý sử dụng giá trị nhà xây dựng trên thửa đất số 25 tờ bản đồ số 2D tọa lạc thị trấn Tân Trụ, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Bà A có nghĩa vụ giao cho ông Â số tiền $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 103.690.500đ.

Nghĩa vụ trả nợ: Ông Á và bà A mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 2.500.000đ; Bà Anh người phải có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyễn Hoàng T số tiền 18.000.000đ; Không chấp nhận yêu cầu của Hoàng T yêu cầu ông Á cùng bà A có trách nhiệm trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Phạm Hoàng Á có đơn yêu cầu Toà án nhân dân huyện Tân Trụ giải quyết ly hôn, chia tài sản với bà Nguyễn Thị A và bà A hiện đang sinh sống tại huyện Tân Trụ, tỉnh Long An nên đây là vụ án Hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Tân Trụ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn đề nghị vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt của những người này theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn yêu cầu được ly hôn với bị đơn, vì nhận thấy rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng không thể giải quyết, tình cảm vợ chồng không còn, khả năng vợ chồng đoàn tụ không có, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông Á và bà A cắt đứt quan hệ tình cảm vợ chồng từ năm 2016 cho đến nay. Xét, hôn nhân giữa ông Á và bà A có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 30/12/20xx, đây là hôn nhân hợp pháp, sẽ được giải quyết theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Tại phiên tòa bà A xác định tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Á.

[4] Về nuôi con chung: Ông Á và bà A có con chung tên Phạm Hoàng T, sinh ngày 04/5/19xx và Phạm Quốc H, sinh ngày 31/5/19xx. Con chung đã trưởng thành, ông Á và bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Chia tài sản chung: Ông Á và bà A thống nhất năm 2009, ông bà có xây dựng nhà cấp 4 trên thửa đất số 25 tờ bản đồ số 2D tọa lạc thị trấn Tân Trụ của ông Lê Học S (cậu của bà A). Nhà chính có kết cấu cột bê tông, mặt trước có tô dán, vách tường hai bên có tô mặt ngoài, mặt trong không có tô, mái tole, xà gồ gỗ, nền đất. Nhà phụ xà gồ gỗ, vách tường chưa tô, có nhà vệ sinh. Đến năm 2018, bà Anh có sửa chữa thêm. Tại phiên tòa, ông Á và bà A thống nhất giá trị tài sản chung là 207.381.000đ, chi phí sửa chữa là 46.523.000đ. Ông Á và bà A đều có yêu cầu nhận giá trị nhà.

[6] Theo Biên bản thẩm định tại chỗ căn nhà có diện tích $86,6m^2$, có kết cấu: móng cột đà bê tông cốt thép, tường xây gạch, ốp gạch men mặt trước, nền gạch ceramic, mái fibro xi măng, xà gồ gỗ, nhà vệ sinh bên trong xây dựng trên thửa đất số 25, tờ bản đồ số 2D tọa lạc khu phố Tân Bình, thị trấn Tân Trụ, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Tài sản là giá trị nhà được xây dựng trên thửa đất của ông Lê Học S là cậu của bà Anh; từ năm 2016 ông Â, bà A không còn chung sống với nhau thì bà A là người trực tiếp quản lý tài sản này và hiện nay bà A đang sinh sống tại căn nhà này nên Hội đồng xét xử giao cho bà A nhận tài sản nhà và hoàn giá trị cho ông Â là $207.381.000đ : 2 = 103.690.500đ$.

[7] Nghĩa vụ trả nợ:

[7.1] Bà Đ yêu cầu ông Â, bà A trả số tiền 5.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Tại phiên tòa, ông Â và bà A thừa nhận khi xây nhà bà Đ có cho mượn số tiền 5.000.000đ và đồng ý trả lại số tiền này cho bà Đ nên Hội đồng xét xử ghi nhận, buộc ông Â và bà A mỗi người trả cho bà Đ số tiền 2.500.000đ.

[7.2] Ông Thắng yêu cầu ông Â, bà A trả số tiền 18.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Tại phiên tòa, bà A thừa nhận khi xây nhà ông T có cho vay số tiền 18.000.000đ, bà là người trực tiếp nhận tiền và đồng ý trả lại số tiền này cho ông T. Ngược lại, ông Â xác định không có vay tiền của ông T. Xét, ông T yêu cầu bà A, ông Â trả nợ và xác định khi đưa tiền bà A không có làm giấy nợ nhưng ông Â không thừa nhận có vay số tiền 18.000.000đ của ông T và ông T không có chứng cứ chứng minh lời trình bày của mình nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông T buộc ông Â cùng bà A có trách nhiệm trả số tiền 18.000.000đ. Buộc bà A trả cho ông T số tiền 18.000.000đ.

[8] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong vụ kiện không có ý kiến hay yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[9] Chi phí tố tụng: Thẩm định giá 3.500.000đ, xem xét thẩm định tại chỗ 600.000đ, tổng cộng 4.100.000đ. Ông Â, bà A mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí là $4.100.000đ : 2 = 2.050.000đ$. Do số tiền này, ông Â đã tạm nộp nên bà A phải trả cho ông Â số tiền 2.050.000đ.

[10] Án phí: Buộc ông Â phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ, án phí chia tài sản và án phí trả nợ; bà Anh phải chịu án phí chia tài sản và án phí trả nợ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51; Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hoàng Â về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản” với bà Nguyễn Thị A.

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Phạm Hoàng Â và bà Nguyễn Thị A.

Chia tài sản:

Bà Nguyễn Thị A được quyền quản lý, sử dụng căn nhà có diện tích 86,6m², có kết cấu: móng cột đà bê tông cốt thép, tường xây gạch, ốp gạch men mặt trước, nền gạch ceramic, mái fibro xi măng, xà gồ gỗ, nhà vệ sinh bên trong được xây dựng trên thửa đất số 25, tờ bản đồ số 2D tọa lạc khu phố Tân Bình, thị trấn Tân Trụ, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Bà Nguyễn Thị A có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Hoàng Â ½ giá trị tài sản chung với số tiền 103.690.500đ (Một trăm lẻ ba triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, năm trăm đồng). Ông Phạm Hoàng Â được quyền sở hữu số tiền 103.690.500đ (Một trăm lẻ ba triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, năm trăm đồng) do bà Anh thanh toán.

Nghĩa vụ trả nợ:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Phạm Hoàng Â, bà Nguyễn Thị A.

Buộc ông Phạm Hoàng Â, bà Nguyễn Thị A mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Diệu số tiền 2.500.000đ (Hai triệu, năm trăm nghìn đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hoàng T tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Phạm Hoàng Â, bà Nguyễn Thị A.

Buộc bà Nguyễn Thị A phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Hoàng T số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hoàng T yêu cầu ông Phạm Hoàng A phải cùng bà Nguyễn Thị A có trách nhiệm trả nợ.

Chi phí tố tụng: Thẩm định và định giá tổng cộng 4.100.000đ. Ông A và bà A mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí là 4.100.000đ : 2 = 2.050.000đ. Bà A phải hoàn trả cho ông A số tiền 2.050.000đ (Hai triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng). Ông A đã nộp đủ.

Án phí:

Ông Phạm Hoàng A phải chịu số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân, 5.184.500đ án phí chia tài sản và 300.000đ án phí trả trả nợ nhưng được khấu trừ 2.175.000đ (Hai triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007012 ngày 31/3/2021, biên lai số 0007120 ngày 24/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ. Ông A phải nộp tiếp số tiền 3.609.500đ (Ba triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn, năm trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị A phải chịu số tiền 5.184.500đ án phí chia tài sản và 1.025.000đ án phí trả trả nợ, tổng cộng 6.209.500đ (Sáu triệu, hai trăm lẻ chín nghìn, năm trăm đồng).

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Long An.
- VKSND huyện Tân Trụ.
- THA DS huyện Tân Trụ.
- Các đương sự.
- UBND thị trấn T**
- Lưu hồ sơ, AV.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Thoa